

Số: 05/2014/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 03 tháng 3 năm 2014



Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 21.03.2014 08:32:50
+07:00

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:.....5..... Ngày: ...20/3.....

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá phương tiện thủy nội địa và tàu cá trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 31/2007/QĐ-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về công tác khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 560/TTr-STC ngày 26 tháng 02 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá phương tiện thủy nội địa và tàu cá trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Trường hợp áp dụng

1. Bảng giá quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng tính phí và lệ phí trước bạ trong các trường hợp:

a) Giá bán hàng ghi trên hóa đơn bán hàng của đại lý xuất cho khách hàng thấp hơn giá bán hàng do cơ sở sản xuất thông báo;

b) Không xác định được giá trị thực tế chuyển nhượng hoặc kê khai giá trị chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Trọng tải tàu thuyền:

$$P = V - V_0$$

P: Trọng tải tàu (tấn).

V: Lượng chiếm nước tàu (tấn).

$$V = L \times B \times d \times \delta$$

L: Chiều dài tàu (m).

+ Đối với tàu thủy nội địa là chiều dài tính toán.

+ Đối với tàu khai thác thủy sản là chiều dài lớn nhất.

B: Chiều rộng tàu (m).

+ Đối với tàu thủy nội địa là chiều rộng tính toán tàu

+ Đối với tàu khai thác thủy sản là chiều rộng lớn nhất.

d: Chiều chìm tính toán tàu (m).

δ: Hệ số béo tàu, được xác định theo từng loại tàu.

V₀: Khối lượng tàu không tải (tấn).

3. Đối với những loại phương tiện nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam đã qua sử dụng hoặc máy cũ lắp ráp: Chất lượng còn lại của phương tiện là 85%.

4. Đối với những loại phương tiện thủy nội địa, phương tiện khai thác thủy sản mới phát sinh chưa được liệt kê trong Bảng giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì cơ quan thuế đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với các phòng, ban chức năng các huyện, thành phố xác định giá cụ thể từng loại phương tiện thủy nội địa và tàu cá trong thời gian 10 ngày làm việc. Sau đó, vào tháng 12 hàng năm cơ quan thuế tập hợp danh mục phát sinh (nếu có) đề xuất về Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 29/2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ phương tiện thủy nội địa và tính phí về công tác khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản đối với phương tiện khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế - BTC (để báo cáo);
- Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - BTP (để kiểm tra);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Website tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (để tự kiểm tra);
- Báo Đồng Khởi, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Phòng Tiếp dân (để niêm yết);
- N/c TCĐT, TH, TTTH;
- Lưu: VT.



Võ Thành Hạo

BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA VÀ TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2014/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

I. TỔNG THÀNH MÁY TÀU THỦY:

STT	Tổng thành máy tàu thủy mới 100%		Tổng thành máy tàu thủy đã qua sử dụng
	Tên loại	Đơn giá (Đồng/CV)	Tỷ lệ khấu hao tương ứng với thời gian đã sử dụng
1	Các loại máy có công suất dưới 10CV		25% (Dưới 3 năm) 40% (Từ 3 năm đến 6 năm) 50% (Trên 6 năm)
1.1	Các loại máy nhập khẩu:		
a	Máy do Trung Quốc sản xuất	250.000	
b	Các loại máy nhập khẩu khác	500.000	
1.2	Máy do Việt Nam sản xuất	250.000	
2	Các loại máy có công suất từ 10CV đến dưới 51CV		
2.1	Các loại máy nhập khẩu:		
a	Yanmar	900.000	
b	Daiya	800.000	
c	Hino, Mitsubishi, Kubota, Reo, Rây	600.000	
d	Máy do Hàn Quốc sản xuất	480.000	
đ	Máy do Trung Quốc sản xuất	250.000	
e	Các loại máy nhập khẩu khác	800.000	
2.2	Máy do Việt Nam sản xuất	250.000	
3	Các loại máy có công suất từ 51CV trở lên		
a	Yanmar	1.200.000	
b	Daiya	1.100.000	
c	Hino, Mitsubishi, Kubota, Reo, Rây, Cummins, Nisan, Mercuiser, Isuzu	1.000.000	
d	Máy do Hàn Quốc sản xuất	800.000	
đ	Máy do Trung Quốc sản xuất	250.000	
e	Các loại máy nhập khẩu khác	900.000	

II. TÀU THUYỀN:

STT	Tàu thuyền đóng mới 100%		Tàu thuyền đã qua sử dụng
	Tên loại	Đơn giá (Đồng/tấn trọng tải)	Tỷ lệ khấu hao tương ứng với thời gian đã sử dụng

1	Tàu thuyền vỏ gỗ	7.000.000	20% (Từ 5 năm trở xuống) 30% (Trên 5 năm đến 10 năm) 50% (Trên 10 năm)
2	Tàu thuyền vỏ thép		
a	Trọng tải từ 200 tấn trở xuống	6.000.000	
b	Trọng tải trên 200 tấn	5.000.000	

III. CÁN CẦU ĐÃ LẮP ĐẶT TRÊN XÀ LAN:

STT	Cán cầu mới 100%		Cán cầu đã qua sử dụng
	Tên loại	Đơn giá (Đồng/chiếc)	Tỷ lệ khấu hao tương ứng với thời gian đã sử dụng
1	Loại 25 tấn	600.000.000	20% (Từ 5 năm trở xuống) 30% (Trên 5 năm đến 10 năm) 50% (Trên 10 năm)
2	Loại 30 tấn	750.000.000	
3	Loại 45 tấn	1.100.000.000	
4	Loại 60 tấn	1.500.000.000	
5	Loại 80 tấn	2.000.000.000	



BAN NHÂN DÂN
QUẬN

Võ Thành Hạo